



CÔNG TY CP VẬN TẢI
SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (Gas Shipping).

Mã chứng khoán : GSP.

Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : 028 222 05388, Fax: 028 222 05367.

Người CBTT : Bà Võ Thị Thanh Tùng.

(Giấy Ủy quyền thực hiện CBTT số: 52/GUQ-VTSPK ngày 29/11/2023)

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý II/2024 và Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế tăng từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Báo cáo tài chính Quý II/2024 trên cũng đã được công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty tại đường dẫn <https://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2024
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

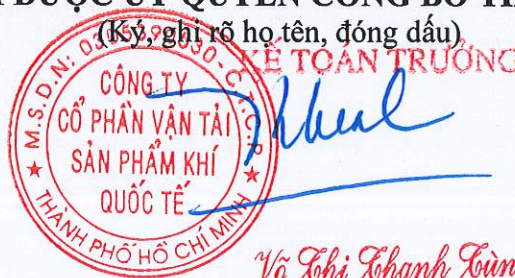
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: CBTT.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý II/2024.



TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
Số:....587.../VTSPK-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2024

V/v: Giải trình chênh lệch LN tăng hơn 10%
so với cùng kỳ năm 2023

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Liên quan đến nội dung “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước”.

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (MCK: GSP) xin được giải trình như sau:

Chỉ tiêu	Lợi nhuận sau thuế (VNĐ)		Số tiền tăng	Tỷ lệ tăng
	Năm 2024	Năm 2023		
Quý II	31.045.614.505	23.844.305.288	7.201.309.217	30%
06 tháng	59.875.350.931	44.770.992.521	15.104.358.410	34%

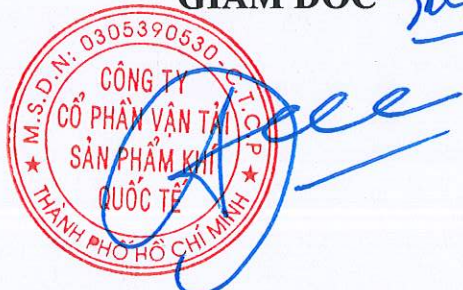
Lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả kinh doanh Quý II/2024 và 06 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 tăng lần lượt là 30% và 34% nguyên nhân chủ yếu là do:

- Lãi suất vay giảm dẫn đến chi phí tài chính giảm.
- Thị trường khai thác thuận lợi góp phần vào hiệu quả khai thác của Công ty tăng.

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

Trân trọng.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Trọng

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Lưu VT.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING**

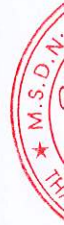
Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, P. Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP. HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II - NĂM 2024

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		742.569.053.207	653.888.180.348
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		202.251.811.733	182.200.155.469
Tiền	111	1	63.251.811.733	75.200.155.469
Các khoản tương đương tiền	112	1	139.000.000.000	107.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		208.000.000.000	108.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	208.000.000.000	108.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		228.763.581.181	255.587.579.112
Phải thu của khách hàng	131	3	191.623.765.772	226.841.394.003
Trả trước cho người bán	132		22.885.957.208	10.199.757.685
Các khoản phải thu khác	136	3	14.253.858.201	18.546.427.424
Hàng tồn kho	140		44.536.437.616	47.334.141.720
Hàng tồn kho	141	5	44.536.437.616	47.334.141.720
Tài sản ngắn hạn khác	150		59.017.222.677	60.766.304.047
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.592.897.426	4.772.221.573
Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b	56.424.325.251	55.994.082.474
Tài sản dài hạn	200		814.073.937.753	867.637.515.874
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.504.121.826	1.503.521.826
Phải thu dài hạn khác	216	3	1.504.121.826	1.503.521.826
Tài sản cố định	220		804.962.334.517	864.462.382.615
Tài sản cố định hữu hình	221		804.801.223.409	864.267.938.171
- Nguyên giá	222	7	1.468.516.245.122	1.468.398.385.122
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		7	(663.715.021.713)	(604.130.446.951)
Tài sản cố định vô hình	227		161.111.108	194.444.444
- Nguyên giá	228	8	635.570.550	635.570.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(474.459.442)	(441.126.106)
Tài sản dở dang dài hạn	240		6.316.657.053	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	6.316.657.053	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.290.824.357	1.671.611.433
Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	1.290.824.357	1.671.611.433
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.556.642.990.960	1.521.525.696.222

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 01-DN

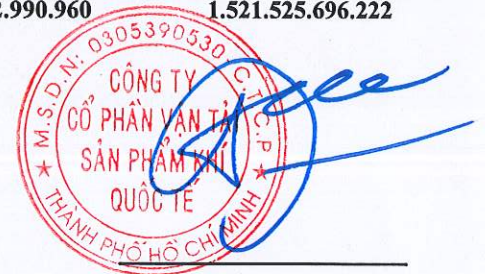
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả	300		800.414.871.495	762.492.214.987
Nợ ngắn hạn	310		542.288.827.622	461.174.129.269
Phải trả người bán ngắn hạn	311		247.870.545.043	271.335.577.559
Người mua trả tiền trước	312		51.118.086	19.710.971.512
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14a	7.949.698.308	4.423.641.742
Phải trả người lao động	314		43.444.677.178	27.456.479.391
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	23.554.570.727	4.707.455.358
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17a	8.016.970.584	7.384.961.598
Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	57.427.413.393	1.970.159.520
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12a	89.633.127.856	88.590.792.856
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18a	57.062.040.014	32.938.344.611
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.278.666.433	2.655.745.122
Nợ dài hạn	330		258.126.043.873	301.318.085.718
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12b	243.619.710.540	295.830.523.218
Dự phòng phải trả dài hạn	342		14.506.333.333	5.487.562.500
Vốn chủ sở hữu	400		756.228.119.465	759.033.481.235
Vốn chủ sở hữu	410	20	756.228.119.465	759.033.481.235
Vốn góp của chủ sở hữu	411		557.994.450.000	557.994.450.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		557.994.450.000	557.994.450.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		137.610.046.259	113.897.463.654
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.623.623.206	87.141.567.581
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		748.272.275	2.453.772.562
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		59.875.350.931	84.687.795.019
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.556.642.990.960	1.521.525.696.222

Võ Vĩnh Đạt
Người lập biểu

Võ Thị Thanh Tùng
Kế toán trưởng



Đoàn Đức Trọng
Giám đốc

GSP, ngày 20 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn quý II và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 02-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn quý II kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/06/2024	30/06/2023	30/06/2024	30/06/2023
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	639.813.662.642	393.355.107.863	1.075.741.004.336	870.517.923.696
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			639.813.662.642	393.355.107.863	1.075.741.004.336	870.517.923.696
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	02	2	338.993.420	-	343.054.007	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		639.474.669.222	393.355.107.863	1.075.397.950.329	870.517.923.696
Giá vốn hàng bán	11	3	587.990.777.771	344.378.691.486	966.802.012.935	782.134.162.592
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51.483.891.451	48.976.416.377	108.595.937.394	88.383.761.104
Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	8.068.606.410	4.969.584.967	14.046.936.491	11.866.121.034
Chi phí tài chính	22	5	7.937.627.426	9.476.473.736	18.081.021.450	21.405.685.663
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.895.972.016	9.007.692.360	13.416.975.528	19.885.600.415
Chi phí bán hàng	25		1.001.440.451	684.028.990	1.680.630.678	1.628.199.258
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.290.587.024	14.081.774.997	30.367.328.318	24.503.050.384
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.322.842.960	29.703.723.621	72.513.893.439	52.712.946.833
Thu nhập khác	31	6	2.833.449.337	169.181.317	2.833.449.337	3.314.940.317
Chi phí khác	32	7	200.932.171	3.012.676	209.180.131	8.304.988
Lợi nhuận khác	40		2.632.517.166	166.168.641	2.624.269.206	3.306.635.329
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.955.360.126	29.869.892.262	75.138.162.645	56.019.582.162
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	7.909.745.621	6.025.586.974	15.262.811.714	11.248.589.641

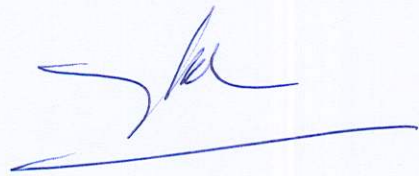
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn quý II và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

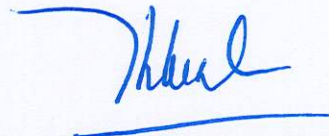
Mẫu số B 02-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn quý II kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/06/2024	30/06/2023	30/06/2024	30/06/2023
			VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.045.614.505	23.844.305.288	59.875.350.931	44.770.992.521
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		556	427	950	736



Võ Vinh Đạt
Người lập biểu



Võ Thị Thanh Tùng
Kế toán trưởng



Đoàn Đức Trọng
Giám đốc

GSP, ngày 20 tháng 07 năm 2024

r

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Phương pháp gián tiếp)****Mẫu số B 03-DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/06/2024	30/06/2023
		VND	VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01	75.138.162.645	56.019.582.162	
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02	59.617.908.098	59.537.608.667	
Các khoản dự phòng	03	33.142.466.236	34.686.207.681	
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.632.728.382	(901.525.284)	
Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.639.888.157)	(6.934.863.536)	
Chi phí lãi vay	06	13.416.975.528	19.885.600.415	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	169.308.352.732	162.292.610.105	
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	21.941.051.026	17.823.397.082	
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.797.704.104	675.397.048	
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(8.363.017.908)	(34.259.004.143)	
Tăng giảm chi phí trả trước	12	2.560.111.223	(246.325.814)	
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.731.839.808)	(20.959.103.741)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.273.066.093)	(12.332.401.518)	
Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	1.589.000		
Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(2.638.145.321)	(3.414.236.103)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	158.602.738.955	109.580.332.916	
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(117.860.000)	(30.900.000)	
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	24.545.256	-	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(150.000.000.000)	(46.900.000.000)	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.000.000.000	45.000.000.000	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.046.936.491	5.193.643.537	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(86.046.378.253)	3.262.743.537	
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(52.810.289.570)	(114.692.524.661)	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(29.700.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(52.810.289.570)	(114.722.224.661)	

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu số B 03-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/06/2024	30/06/2023
		VND	VND	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	19.746.071.132	(1.879.148.208)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	182.200.155.469	89.624.756.264	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	305.585.132	4.952.520	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>202.251.811.733</u>	<u>87.750.560.576</u>	

Võ Vĩnh Đạt
Người lập biểu

Võ Thị Thanh Tùng
Kế toán trưởng



Đoàn Đức Trọng
Giám đốc

GSP, ngày 20 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm

I Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại.
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm Dương lịch.
- 5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có.
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 06 phòng chức năng; Không có các công ty con, công ty liên kết.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc

ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- 3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.
Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua.
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời.
- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
- 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:
Máy móc thiết bị: 03 năm.
Phương tiện vận tải: 05-15 năm.
Thiết bị văn phòng: 03-05 năm.
- 7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,
- 8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng kế ước vay.
- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.
- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
- 13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- 15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc

ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...).
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

1 Tiền và các khoản tương đương tiền.

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	87.713.012	193.622.558
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63.164.098.721	75.006.532.911
Tiền gửi có kỳ hạn đến 3 tháng	139.000.000.000	107.000.000.000
Cộng	202.251.811.733	182.200.155.469

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng VND tại các Ngân hàng thương mại trong nước:

2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất được hưởng từ 3.2% -8%.

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng	208.000.000.000	108.000.000.000
Cộng	208.000.000.000	108.000.000.000

Tại ngày 30/06/2024, Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 68 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn (thuyết minh số 17).

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
3 Phải thu của khách hàng.	191.623.765.772	226.841.394.003
Bên thứ ba	181.981.049.120	140.189.296.168
<i>(KH chiếm từ 10% tổng phải thu)</i>		
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	31.008.718.208	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Sản xuất Rực Sáng	25.402.341.401	6.801.791.181
Công ty TNHH Tú An	36.090.275.104	-
SeaStar Maritime Co.,Ltd	9.729.874.034	17.865.047.020
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí Anpha	15.583.797.051	51.034.793.643
Các đối tượng khác	64.166.043.322	64.487.664.324
Các bên có liên quan	9.642.716.652	86.652.097.835
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)</i>		
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Cty Kinh doanh sản phẩm khí	7.851.314.218	22.198.233.767
Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trans)	1.791.402.434	14.015.788.670
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	-	50.438.075.398
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
4 Phải thu khác.	15.757.980.027	20.049.949.250
4.1 Ngắn hạn.	14.253.858.201	18.546.427.424
Phải thu người lao động	1.315.335.616	1.857.944.441
Ký cược ký quỹ	190.361.000	13.800.000
Lãi tiền gửi dự thu	3.991.230.137	3.194.197.260
Phải thu khác	8.756.931.448	13.480.485.723

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc

4.2 Dài hạn.		1.504.121.826	1.503.521.826
Ký cược ký quỹ		1.504.121.826	1.503.521.826
		30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
5 Trả trước cho người bán ngắn hạn		22.885.957.208	10.199.757.685
New Shipping Kaisha., Ltd		-	3.265.667.118
Inchcape Shipping Serv. Egypt LLC		76.173.433	3.905.651.620
Công ty TNHH Trung Tâm Thương Mại và Cao ốc Văn Phòng Thiso Sala		1.392.623.364	1.392.623.364
Yanmar Asia Singapore Corporation Pte Ltd		1.619.004.872	-
Gulf Agency Company (Egypt) Ltd		8.194.060.171	-
Alpine Marine Services (Private) Limited		3.365.322.977	-
Các đối tượng khác		8.238.772.391	1.635.815.583
		30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
6 Hàng Tồn Kho.		44.536.437.616	47.334.141.720
Nguyên liệu, vật liệu		44.536.437.616	47.334.141.720

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN
 (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7 Tài sản cố định hữu hình.

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
I. Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2024	16.269.374.422	1.450.653.088.129	1.475.922.571	1.468.398.385.122
Tăng trong kỳ	-	-	117.860.000	117.860.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	16.269.374.422	1.450.653.088.129	1.593.782.571	1.468.516.245.122
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2024	10.479.952.327	592.643.127.272	1.007.367.352	604.130.446.951
Tăng trong kỳ	1.023.474.887	58.482.468.753	78.631.122	59.584.574.762
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	11.503.427.214	651.125.596.025	1.085.998.474	663.715.021.713
III. Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	5.789.422.095	858.009.960.857	468.555.219	864.267.938.171
Tại ngày 30/06/2024	4.765.947.208	799.527.492.104	507.784.097	804.801.223.409

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
HK Tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	277.775.122.919	277.290.488.733

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Công ty tại các Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay tài trợ cụ thể:

	30/06/2024		31/12/2023	
	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	243.851.936.169	127.657.530.684	243.851.936.169	139.815.390.750
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam	193.918.388.610	-	193.918.388.610	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	320.931.355.839	258.815.609.555	320.931.355.839	274.862.177.345

8 Tài sản cố định vô hình.

	Giấy phép và giấy phép nhượng VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	126.340.550	509.230.000	635.570.550
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	126.340.550	509.230.000	635.570.550
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	126.340.550	314.785.556	441.126.106
Tăng trong kỳ	-	33.333.336	33.333.336
Giảm trong kỳ	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30/06/2024	126.340.550	348.118.892	474.459.442	
Giá trị còn lại			-	
Tại ngày 01/01/2024	-	194.444.444	194.444.444	
Tại ngày 30/06/2024	-	161.111.108	161.111.108	
		30/06/2024	01/01/2024	
		VND	VND	
9 Chi phí trả trước.		3.883.721.783	6.443.833.006	
Ngắn hạn.		2.592.897.426	4.772.221.573	
Cước thuê tàu		-	-	
Chi phí Bảo hiểm		1.799.029.984	3.606.261.252	
Chi phí đăng kiểm		32.200.000	193.200.000	
Giá vốn theo doanh thu		39.476.929	37.626.062	
Dịch vụ mail Exchange		-	244.991.592	
Chi phí phần mềm online		604.073.727	373.623.407	
Trả trước ngắn hạn khác		118.116.786	316.519.260	
242 Dài hạn.		1.290.824.357	1.671.611.433	
Chi phí sử dụng phần mềm		18.972.630	112.190.974	
Chi phí lớp xe bồn		45.770.831	25.296.840	
Chi phí sửa chữa VP		1.226.080.896	1.534.123.619	
		30/06/2024	01/01/2024	
		VND	VND	
10 Phải trả người bán.		247.870.545.043	271.335.577.559	
Bên thứ ba		125.026.520.785	152.476.177.629	
<i>(KH chiếm từ 10% tổng phải thu)</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí An Dương		36.080.036.877	-	
Công ty TNHH Vận tải biển Châu Á Thái Bình Dương		11.253.943.996	-	
PT Indofuels Limited		13.361.989.515	11.772.425.648	
Fratelli Cosulich Bunkers (HK) Ltd		12.717.686.406	8.380.964.850	
Công ty TNHH vận tải dầu khí OPEC		5.966.363.645	19.222.103.141	
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ		1.151.500.000	3.654.296.097	
Chengxi Shipyard Co., Ltd		-	17.570.770.000	
Phải trả cho đối tượng khác		44.495.000.346	91.875.617.893	
Các bên liên quan		122.844.024.258	118.859.399.930	
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2.1 và IX.2.2)</i>				
11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.				
	01/01/2024	Số phải nộp	Số thực nộp	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.078.144.072	15.262.811.714	11.431.210.165	7.909.745.621
Thuế thu nhập cá nhân	345.497.670	813.605.157	1.119.150.140	39.952.687
Thuế nhập khẩu	-	46.939.223	46.939.223	-
Thuế bảo vệ môi trường và	-	29.482.424	29.482.424	-
Cộng	4.423.641.742	16.152.838.518	12.626.781.952	7.949.698.308

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	30/06/2024	01/01/2024	
	VND	VND	
12 Chi phí phải trả ngắn hạn.	23.554.570.727	4.707.455.358	
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng	3.008.914.982	3.534.132.445	
Phí đại lý	18.235.933.139	135.716.530	
Chi phí khác	2.309.722.606	1.037.606.383	
	30/06/2024	01/01/2024	
	VND	VND	
13 Phải trả ngắn hạn khác.	57.427.413.393	1.970.159.520	
Kinh phí công đoàn	218.491.309	287.636.793	
Bảo hiểm xã hội	24.937.404	67.512.040	
Bảo hiểm y tế	96.860.640	97.977.233	
Bảo hiểm thất nghiệp	43.725.254	44.015.396	
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận được chia	55.828.155.000	28.710.000	
Phải trả, phải nộp khác	1.215.243.786	1.444.308.058	
	30/06/2024	01/01/2024	
	VND	VND	
14 Doanh thu chưa thực hiện.	8.016.970.584	7.384.961.598	
Cước tàu cho thuê định hạn :	8.016.970.584	7.384.961.598	
	30/06/2024	01/01/2024	
	VND	VND	
15 Dự phòng phải trả.	71.568.373.347	38.425.907.111	
Dự phòng phải trả khác: ngắn hạn	57.062.040.014	32.938.344.611	
Dự phòng phải trả khác: dài hạn	14.506.333.333	5.487.562.500	
Chi tiết	Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ	Dự phòng bảo hiểm tàu	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	38.425.907.111	-	38.425.907.111
Dự phòng sửa chữa trong kỳ:	43.617.573.320	-	43.617.573.320
Các khoản dự phòng đã sử dụng:	(25.193.126.281)	-	(25.193.126.281)
Dự phòng Bảo hiểm tàu	-	14.718.019.197	14.718.019.197
Tại ngày 30/06/2024	56.850.354.150	14.718.019.197	71.568.373.347

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN
 (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16 Vốn chủ sở hữu.

	30/06/2024		01/01/2024	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Số lượng cổ phần đang lưu hành	55.799.445	557.994.450.000	55.799.445	557.994.450.000
Cổ phần phổ thông	55.799.445	557.994.450.000	55.799.445	557.994.450.000
Chi tiết các cổ đông				
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	67,98%	379.323.470.000		
Cổ đông khác	32,02%	178.670.980.000		
	100,00%	557.994.450.000		

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/ cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Căn cứ vào Nghị Quyết số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2024 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 về việc phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023. Hiện Công ty hiện đang hoàn tất thủ tục tăng vốn điều lệ thông qua hình thức phát hành cổ phiếu chia cổ tức năm 2023 tỷ lệ 10% (Người sở hữu 10 cổ phiếu sẽ được nhận 01 cổ phiếu), sau khi hoàn tất Vốn điều lệ sẽ tăng từ 55.799.445 cổ phiếu (tương đương 557.994.450.000 đồng) lên 61.379.265 cổ phiếu (tương đương 613.792.650.000 đồng) - Dự kiến sẽ hoàn thành trong tháng 07/2024.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	557.994.450.000	1.709.511.521	39.107.556.317	137.017.644.164	735.829.162.002
Lợi nhuận trong kỳ				44.770.992.521	44.770.992.521
Trích Quỹ thuộc VCSH		(1.709.511.521)	74.789.907.337	(73.080.395.816)	-
Trích Quỹ KTPL				(4.060.021.990)	(4.060.021.990)
Trích Quỹ KT BĐH				(1.624.008.796)	(1.624.008.796)
Cổ tức					-
Tại ngày 30/06/2023	557.994.450.000	-	113.897.463.654	103.024.210.083	774.916.123.737
Lợi nhuận trong kỳ				39.916.802.498	39.916.802.498
Trích Quỹ thuộc VCSH					-
Trích Quỹ KTPL					-
Trích Quỹ KT BĐH					-
Cổ tức				(55.799.445.000)	(55.799.445.000)
Tại ngày 01/01/2024	557.994.450.000	-	113.897.463.654	87.141.567.581	759.033.481.235
Lợi nhuận trong kỳ				59.875.350.931	59.875.350.931
41 Trích Quỹ thuộc VCSH			23.712.582.605	(23.712.582.605)	-
353 Trích Quỹ KTPL				(5.081.267.701)	(5.081.267.701)
353 Trích Quỹ KT BĐH				(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
33 Cổ tức				(55.799.445.000)	(55.799.445.000)
Tại ngày 30/06/2024	557.994.450.000	-	137.610.046.259	60.623.623.206	756.228.119.465

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17 Vay và nợ thuê tài chính.

	Từ ngày 01/06/2024 đến ngày 30/06/2024				
	30/06/2024	Chênh lệch tỷ giá	Phân loại	Thanh toán	01/04/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	89.633.127.856	(899.250.222)	52.953.374.348	52.810.289.570	88.590.792.856
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	24.071.985.000	(899.250.222)	11.996.802.920	11.853.718.142	23.029.650.000
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. HCM	32.857.142.856	-	16.428.571.428	16.428.571.428	32.857.142.856
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TT KHDNL Miền Bắc	32.704.000.000	-	24.528.000.000	24.528.000.000	32.704.000.000

	Từ ngày 01/06/2024 đến ngày 30/06/2024				
	30/06/2024	Chênh lệch tỷ giá	Phân loại	Thanh toán	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	243.619.710.540	(742.561.670)	52.953.374.348	-	295.830.523.218
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	6.017.996.250	(742.561.670)	11.996.802.920		17.272.237.500
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. HCM	106.785.714.290		16.428.571.428		123.214.285.718
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TT KHDNL Miền Bắc	130.816.000.000		24.528.000.000		155.344.000.000

- a Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam thông qua Hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24/9/2018.
 - + Tổng hạn mức tín dụng: 6.615.000 USD.
 - + Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
 - + Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = Term sofr 3M + biên độ 2.76161% (áp dụng từ 26/9/2023).
 - + Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở đến 7500 CBM.
 - + Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp là con tàu Thăng Long Gas được mua dựa trên khoản vay theo HĐ tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24/9/2018.
- b Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam thông qua Hợp đồng tín dụng số VN121008
- + Tổng hạn mức tín dụng: 230.000.000.000 VND.
 - + Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
 - + Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = Bình quân lãi suất tiền gửi 03 tháng (cá nhân) của các Ngân hàng quốc doanh cộng 2%/năm.
 - + Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu chở dầu/hóa chất 20.000 DWT.
 - + Tài sản đảm bảo: * tài sản thế chấp là tàu Cửu Long Gas, tàu Sài Gòn Gas và tàu Shamrock Jupiter của Công ty.
- c Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TMCP Tiên Phong thông qua Hợp đồng cho vay số 22/2021/HDTD/TTKHDNI
- + Tổng hạn mức tín dụng: 11.025.000 USD (theo tỷ giá quy đổi trên CCS tại thời điểm giải ngân).
 - + Đã giải ngân : 228.928.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- + Thời hạn: 07 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- + Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất VND = Term sofr 3M + 3,86% (áp dụng từ 29/1/2024 đến 25/1/2025).
- + Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu chở dầu/hóa chất 20.000 DWT.
- + Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp là Aquarius được mua dựa trên khoản vay theo HĐ cho vay trên.

18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán.

Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	2.205.203,55	2.669.873,89
Euro (EUR)		

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

	QUÝ II/2024		QUÝ II/2023	
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thương mại	308.128.370.362	87.368.308.811	441.808.153.661	204.996.270.989
Doanh thu cung cấp dịch vụ	331.685.292.280	305.986.799.052	633.932.850.675	665.521.652.707
Cộng	639.813.662.642	393.355.107.863	1.075.741.004.336	870.517.923.696

2 Các khoản giảm trừ doanh thu.

	QUÝ II/2024		QUÝ II/2023	
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
Giảm giá hàng bán	343.054.007	-	343.054.007	-
Cộng	343.054.007	-	343.054.007	-

3 Giá vốn hàng bán.

	QUÝ II/2024		QUÝ II/2023	
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn thương mại	307.381.925.812	87.141.266.674	440.790.652.801	204.435.687.084
Giá vốn dịch vụ cung cấp	280.608.851.959	257.237.424.812	526.011.360.134	577.698.475.508
Cộng	587.990.777.771	344.378.691.486	966.802.012.935	782.134.162.592



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4 Doanh thu hoạt động tài chính.

	-		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	QUÝ II/2024	QUÝ II/2023	30/06/2024	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền cho vay, tiền gửi	3.691.027.336	10.184.795	6.619.277.404	23.506.553
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (VND)		3.588.589.859		6.911.356.983
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ	4.377.579.074	3.207.727.855	7.427.659.087	6.017.110.570
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	(1.836.917.542)	-	(1.085.853.072)
Cộng	8.068.606.410	4.969.584.967	14.046.936.491	11.866.121.034

5 Chi phí tài chính.

	-		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	QUÝ II/2024	QUÝ II/2023	30/06/2024	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay đã trả	11.841.982.931	-	14.593.853.360	-
Chi phí lãi vay phải trả	(5.946.010.915)	9.007.692.360	(1.176.877.832)	19.885.600.415
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư	661.822.864	-	1.632.728.382	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ	1.379.832.546	468.781.376	3.031.317.540	1.520.085.248
Cộng	7.937.627.426	9.476.473.736	18.081.021.450	21.405.685.663

6 Thu nhập khác.

	-		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	QUÝ II/2024	QUÝ II/2023	30/06/2024	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	2.789.790.337	-	2.789.790.337	-
Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	43.659.000	-	43.659.000	40.992.000
Thu nhập khác	-	169.181.317	-	3.273.948.317
Cộng	2.833.449.337	169.181.317	2.833.449.337	3.314.940.317

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7 Chi phí khác.

	QUÝ II/2024	QUÝ II/2023	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí loại trừ	200.932.170	-	209.180.130	-
Chi phí khác	1	3.012.676	1	8.304.988
Cộng	200.932.171	3.012.676	209.180.131	8.304.988

8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.

	QUÝ II/2024	QUÝ II/2023	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	60.506.909.985	35.773.539.109	124.519.515.036	87.864.385.229
Chi phí nhân công	85.463.256.802	47.330.764.404	172.160.093.806	75.746.148.697
Chi phí khấu hao tài sản cố định	236.229.570	29.813.998.308	471.172.067	59.608.011.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	416.843.237.445	238.808.303.489	641.254.446.158	570.347.985.149
Chi phí khác	40.233.171.444	7.417.890.164	60.444.744.864	14.698.882.151
Cộng	603.282.805.246	359.144.495.473	998.849.971.931	808.265.412.234

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

	QUÝ II/2024	QUÝ II/2023	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	38.955.360.126	29.869.892.262	75.138.162.645	56.019.582.162
- Điều chỉnh trong kỳ:	290.832.344	223.376.827	473.360.292	(1.811.299.736)
Điều chỉnh tăng	335.932.170	359.726.455	735.932.170	699.540.235
Điều chỉnh giảm	45.099.826	136.349.628	262.571.878	2.510.839.971
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	39.246.192.470	30.093.269.089	75.611.522.937	54.208.282.426
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%	20%	20%

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.849.238.494	6.018.653.818	15.122.304.587	10.841.656.485
Thuế TNDN theo BB Thanh tra - Kiểm toán/ Điều chỉnh	-	6.933.156	-	6.933.156
Thuế TNDN bổ sung theo BC quyết toán thuế năm trước	60.507.127		80.000.000	400.000.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.909.745.621	6.025.586.974	15.202.304.587	11.248.589.641

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-).
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- 1 Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- 2 Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- 3 Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX Những thông tin khác.

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

1.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết.

Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Không phát sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN
 (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

1.2 Công cụ tài chính.

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hệ số đòn bẩy tài chính		
Các khoản vay	333.252.838.396	384.421.316.074
Trừ: Tiền và tương đương tiền	202.251.811.733	182.200.155.469
Nợ thuần	131.001.026.663	202.221.160.605
Vốn chủ sở hữu	756.228.119.465	759.033.481.235
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	0,17	0,27
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính.		
Tiền và các khoản tương đương tiền	202.251.811.733	182.200.155.469
Phải thu khách hàng và phải thu khác	230.267.703.007	257.091.100.938
Đầu tư tài chính	208.000.000.000	108.000.000.000
Cộng	640.519.514.740	547.291.256.407
Công nợ tài chính.		
Các khoản vay	333.252.838.396	384.421.316.074
Phải trả người bán và phải trả khác	305.297.958.436	273.305.737.079
Chi phí phải trả	23.554.570.727	4.707.455.358
Cộng	662.105.367.559	662.434.508.511

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Chênh lệch thanh khoản thuần.

Công nợ tài chính tăng lên là do phát sinh khoản vay đầu tư tàu. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

1.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo như sau:

	Tài sản		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	87.049.110.476	110.588.681.068	77.786.534.817	125.406.364.306
Yên Nhật (JPY)	1.470.296.187		216.509.336	957.693.869
Euro	1.907.366.072		90.168.412	186.880.139
Đô la Singapore	74.515.613		-	-
Bảng Anh	9.687.295		-	-
Cộng	90.510.975.643	110.588.681.068	78.093.212.565	126.550.938.314
Thay đổi tăng tỷ giá	3%	(277.877.270)		444.530.497

Do số dư Đô la Mỹ chiếm trọng yếu nên Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá. Theo đó, nếu tỷ giá tăng/giảm 3% thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 277.877.270 đồng. (năm 2023 là 444.530.497 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2 Thông tin về các bên liên quan.

2.1 Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty.

	-		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	QUÝ II/2024	QUÝ II/2023	30/06/2024	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại.	2.025.147.874	26.855.402.600	35.743.277.962	66.556.607.164
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans) - Công ty mẹ	-		-	9.330.172.279
Công ty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	366.441.917		29.285.989.804	-
Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trans)	1.658.705.957	26.855.402.600	6.457.288.158	57.226.434.885
		-	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	QUÝ II/2024	QUÝ II/2023	30/06/2024	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ.	20.943.233.418	24.504.148.742	33.349.274.063	42.880.364.158
Công ty CP Hàng hải Thăng Long (TLM)	-	242.521.279	-	679.757.924
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội (PVTrans Hà Nội)	63.521.708	1.272.014.553	168.431.998	3.490.681.315
Công ty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	(3.312.291.291)		-	
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương (PTT)	9.026.950	18.522.000	37.263.950	83.257.450
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP. Hồ Chí Minh	369.940.000	398.730.000	748.300.000	734.590.000
Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trans)	22.328.503.656		30.697.236.671	36.449.107.394
Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (PVTrans Quảng Ngãi)	382.364.346	737.510.851	595.873.395	1.442.970.075
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (PVT Logi)	1.102.168.049	21.834.850.059	1.102.168.049	-
			Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
Phải thu thương mại, dịch vụ.			1.791.402.434	14.015.788.670
Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trans)			1.791.402.434	14.015.788.670



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
Phải trả thương mại, dịch vụ.		16.696.361.362	10.127.783.436
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội (PVTrans Hà Nội)		179.357.499	475.951.360
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương (PTT)		9.749.106	4.253.040
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP. Hồ Chí Minh		138.175.200	131.932.800
Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trans)		15.864.285.601	7.991.227.547
Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (PVTrans Quảng Ngãi)		86.560.506	1.524.418.689
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (PVT Logistic)		418.233.450	-
2.2 Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập Đoàn Dầu Khí.		-	-
	QUÝ II/2024	QUÝ II/2023	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
	VND	VND	30/06/2024
	VND	VND	30/06/2023
Doanh thu dịch vụ - thương mại.	116.410.021.533	241.678.295.232	216.350.478.055
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Cty Kinh doanh sản phẩm kh	116.410.021.533	241.678.295.232	216.350.478.055
	QUÝ II/2024	QUÝ II/2023	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
	VND	VND	30/06/2024
	VND	VND	30/06/2023
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ.	210.030.673.344	98.927.917.248	339.117.399.311
TCT Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP (PVMR)	40.264.000		267.967.704
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Chế Biến Khí Vững	97.855.500	73.514.500	201.298.000
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Cty Kinh doanh sản phẩm kh	137.917.633.998	87.491.749.363	240.064.256.179
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam	60.291.942.271		76.814.633.076
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	951.173.364	1.460.908.273	2.049.352.637
Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	-		33.423.127
PVI Bến Thành	-		4.469.433
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	7.987.523.617	5.241.266.135	14.658.551.057



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	2.740.080.594	1.942.529.344	4.746.338.098	3.506.105.696
Công ty CP Sơn Dầu khí Việt Nam	-	206.330.000	244.560.000	254.110.000
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	4.200.000		8.400.000	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	-	20.750.000	24.150.000	48.300.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	-	1.301.818.182	-	1.301.818.182
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCI	-	276.251.451	-	413.769.633
Tổng công ty Bảo Hiểm PVI	-	912.800.000	-	912.800.000
			30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
Phải thu thương mại, dịch vụ.			7.851.314.218	72.636.309.165
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Cty Kinh doanh sản phẩm khí			7.851.314.218	22.198.233.767
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam			-	50.438.075.398
			30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
Phải trả thương mại, dịch vụ.			106.147.662.896	108.731.616.494
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Chế Biến Khí Vũng Tàu			36.290.100	38.694.810
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Cty Kinh doanh sản phẩm khí			74.616.772.418	106.925.902.674
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam			30.961.865.208	-
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ			532.735.170	1.612.846.010
Công ty CP Sơn Dầu khí Việt Nam			-	154.173.000
Thu nhập của BKS, HĐQT và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ.				
			Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
			30/06/2024	30/06/2023
Hội đồng quản trị				
Bà Vũ Thị Phương Nga			36.000.000	36.000.000
Bà Phạm Thị Trúc			371.184.000	357.816.000
Ông Đoàn Đức Trọng			452.727.000	425.851.000
Ông Nguyễn Quang Điệp			30.000.000	30.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ông Nguyễn Đình Tú	90.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Thế Dân	24.000.000	24.000.000
Bà Lê Thị Anh Thi	15.000.000	15.000.000
Bà Hoàng Thị Hạnh	15.000.000	14.350.000
Ông Vũ Văn Đức	410.452.000	357.720.000
Ông Nguyễn Hải Long	352.860.000	297.440.170
Ông Hoàng Minh Tuấn	352.860.000	277.682.667
Ông Nguyễn Văn Quang	146.432.000	
	2.296.515.000	1.859.859.837

1 Bảng cân đối kế toán.
Tại ngày 30/06/2024

Tài sản	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
Tài sản bộ phận	1.556.642.990.960	120.073.593.046	1.436.569.397.914
Tổng tài sản hợp nhất	1.556.642.990.960	120.073.593.046	1.436.569.397.914
Nợ phải trả bộ phận	800.414.871.495	141.658.674.503	658.756.196.992
Tổng nợ phải trả hợp nhất	800.414.871.495	141.658.674.503	658.756.196.992

2 Theo Kết quả kinh doanh.

	QUÝ II/2024		QUÝ II/2023	
	VND	VND	VND	VND
Thương mại	308.128.370.362	87.368.308.811	441.808.153.661	204.996.270.989
Dịch vụ vận tải	331.685.292.280	305.986.799.052	633.932.850.675	665.521.652.707
+ Quốc tế	157.258.410.888	182.564.923.249	273.496.932.313	358.530.026.794
+ Nội địa	174.426.881.392	123.421.875.803	360.435.918.362	306.991.625.913
Cộng	639.813.662.642	393.355.107.863	1.075.741.004.336	870.517.923.696

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận.

	QUÝ II/2024	QUÝ II/2023	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	VND	VND	30/06/2024	30/06/2023
Thương mại	307.381.925.812	87.141.266.674	440.790.652.801	204.435.687.084
Dịch vụ vận tải	280.608.851.959	257.237.424.812	526.011.360.134	577.698.475.508
+ Quốc tế	133.042.082.864	168.347.338.658	226.936.485.789	311.217.898.111
+ Nội địa	147.566.769.095	88.890.086.154	299.074.874.345	266.480.577.397
Cộng	587.990.777.771	344.378.691.486	966.802.012.935	782.134.162.592

2.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận.

	QUÝ II/2024	QUÝ II/2023	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	VND	VND	30/06/2024	30/06/2023
Thương mại	746.444.550	227.042.137	1.017.500.860	560.583.905
Dịch vụ vận tải	51.076.440.321	48.749.374.240	107.921.490.541	87.823.177.199
+ Quốc tế	24.216.328.024	14.217.584.591	46.560.446.524	47.312.128.683
+ Nội địa	26.860.112.297	34.531.789.649	61.361.044.017	40.511.048.516
Cộng	51.822.884.871	48.976.416.377	108.938.991.401	88.383.761.104

XI Thông tin so sánh.

	QUÝ II/2024	QUÝ II/2023	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	VND	VND	30/06/2024	30/06/2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	639.470.608.635	393.355.107.863	1.075.397.950.329	870.517.923.696
Thương mại	307.785.316.355	87.368.308.811	441.465.099.654	204.996.270.989
Dịch vụ vận tải	331.685.292.280	305.986.799.052	633.932.850.675	665.521.652.707
Giá vốn hàng bán	587.990.777.771	344.378.691.486	966.802.012.935	782.134.162.592
Thương mại	307.381.925.812	87.141.266.674	440.790.652.801	204.435.687.084
Dịch vụ vận tải	280.608.851.959	257.237.424.812	526.011.360.134	577.698.475.508

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

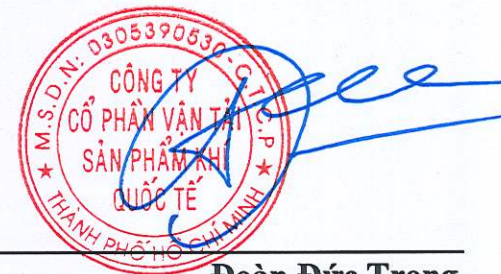
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.479.830.864	48.976.416.377	108.595.937.394	88.383.761.104
Thương mại	403.390.543	227.042.137	674.446.853	560.583.905
Dịch vụ vận tải	51.076.440.321	48.749.374.240	107.921.490.541	87.823.177.199
Doanh thu hoạt động tài chính	8.068.606.410	4.969.584.967	14.046.936.491	11.866.121.034
Chi phí tài chính	7.937.627.426	9.476.473.736	18.081.021.450	21.405.685.663
Chi phí bán hàng	1.001.440.451	684.028.990	1.680.630.678	1.628.199.258
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.290.587.024	14.081.774.997	30.367.328.318	24.503.050.384
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	36.318.782.373	29.703.723.621	72.513.893.439	52.712.946.833
Lợi nhuận khác	2.632.517.166	166.168.641	2.624.269.206	3.306.635.329
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.951.299.539	29.869.892.262	75.138.162.645	56.019.582.162
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.045.614.505	23.844.305.288	59.875.350.931	44.770.992.521
	30%		34%	

Tỷ lệ tăng của Quý II/2024 và 06 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 lần lượt là 30% và 34% chủ yếu từ các nguyên nhân sau:

- Lãi suất vay giảm dẫn đến chi phí tài chính giảm.
- Thị trường khai thác thuận lợi góp phần vào hiệu quả khai thác của Công ty tăng.

Võ Vĩnh Đạt
Người lập biểu

Võ Thị Thanh Tùng
Kế toán trưởng



Đoàn Đức Trọng
Giám đốc

GSP, ngày 20 tháng 07 năm 2024

